TỰ VỰNG

Ái-ân, 愛恩 = Tình yêu nhau, ân-nghĩa ở với nhau. — AFFECTION ET RECONNAISSANCE.

Am-hiểu, 諳曉 = Thông-hiểu rõ-ràng. — COMPRENDRE, SAISIR, PÉNÉTRER.

Ám-tả, 暗寫 = Bài tập viết mò, không cho nom vào sách mà đọc cho viết theo xem có đúng được như chữ trong sách. — LEÇON DE DICTÉE, D'ORTHOGRAPHE.

Ám-muội, 暗昧 = Tối-tăm mờ-mịt, làm truyện gì bưng-bịt tai mắt thiên-hạ không minh-bạch cho ai biết. — OBSCUR ; SECRET, INAVOUABLE.

Âm-mưu, 陰謀 = Mưu ngầm, lo-toan truyện gì kín-đáo không có cho ai biết. — PROJET SECRET ; MACHINATION SECRÈTE.

An-tâm, 安心 = Yên lòng không lo nghĩ sợ hãi gì. — AVOIR LE CŒUR TRANQUILLE, ÊTRE SANS INQUIÉTUDE.

An-nhàn, 安閒 = Ở yên-ổn thong-dong không phải lo gì, không phải làm gì. — LOISIR ET QUIÉTUDE ; VIVRE DANS LE LOISIR.

An-bần-lạc-đạo, 安貧樂道 = Yên phận nghèo mà ham vui đạo-lý. — *Litt.* CONTENT DE SA PAUVRETÉ ET AIMANT LA VERTU ; VIVRE CONTENT DE SON SORT.

Ân-ba, 恩波 = Ơn của người trên ban cho kẻ dưới đầm-thấm tuôn-rào như sóng lan khắp mọi nơi. — BIENFAITS INÉPUISABLES.

Ân-điển, 恩典 = Ơn vua ban xuống cho các thần dân một cách rất long-trọng. — FAVEUR IMPÉRIALE ; OCCASION SOLENNELLE OÙ L'EMPEREUR ACCORDE DE FAVEURS AUX FONCTIONNAIRES OU AU PEUPLE.

Anh-hào, 英豪 = Người giỏi, người tài đức hơn chúng. — GRAND HOMME ; HOMME DE GÉNIE,

Bạc-phu, 薄夫 = Kẻ điêu-bạc ăn ở không được trung-hậu. — INDIVIDU MALHONNÊTE.

Bác-vật-học, 博物學 = Học về môn xem xét các loài vật. — HISTOIRE NATURELLE.

Bác-lãm-hội, 博覽會 = Hội đấu-sảo bày các hội công-thương cùng mĩ-thuật cho thiên-hạ ai muốn xem thời xem. — EXPOSITION ; FOIRE.

Ban-hành, 頒行 = Ban ra điều-luật gì, hoặc giấy công-văn gì, mà bắt dân phải thi hành theo như thế. — PUBLIER, PROMULGUER.

Bản-xứ, 本處 = Xứ nhà, xứ này, xứ sở của mình ở như nước Nam là *bản-xứ* ta. — NOTRE PAYS, CE PAYS ; QUI APPARTIENT AU PAYS ; LOCAL ; INDIGÈNE.

Bần-tiện, 貧賤 = Nghèo hèn. — PAUVRE ET DE BASSE CONDITION ; HUMBLE.

Bàng-thính học-sinh, 傍聽學生 = Học-trò không phải chính ở trong trường ấy mà ở ngoài vào học phụ. — AUDITEUR LIBRE.

Bất-lương, 不良 = Người không lành, người ăn ở mất hết lương-tâm. — MALHONNÊTE ; SANS CONSCIENCE.

Bất-quá, 不過 = Chẳng qua đến thế là cùng. — TOUT AU PLUS.

Bất-túc, 不足 = Không đủ, thí-dụ thi định lấy một trăm điểm sấp lên thời đỗ mà không đủ số đỗ ấy. — INSUFFISANT.

Bất-luận, 不論 = Không kể đến. — SANS PARLER DE ; INDÉPENDAMMENT DE.

Bất-tiện, 不便 = Không được tiện. — INCOMMODE ; INCONVENANT.

Bất-bình, 不平 = Không được công-bằng mà phải chịu lấy làm bực-tức. — INJUSTE ; MÉCONTENT.

Bất-đắc-dĩ, 不得已 = Không đừng được, sự muốn thôi mà phải làm. — MALGRÉ SOI.

Báo-phục, 報復 = Báo lại, trả thù lại kẻ có thù với mình. — VENGER, VENGEANCE.

Bệnh-học, 病學 = Học khảo-cứu các bệnh-tật. — PATHOLOGIE.

Biến-hóa, 變化 = Đương thế này mà biến ra thế khác, đương thế nọ mà hóa ra thế kia. — TRANSFORMATION, CHANGEMENT BRUSQUE.

Biến-trạng, 變狀 = Hình-tượng biến đổi lúc trước thế kia mà bây giờ thế khác. — CHANGEMENT D'ÉTAT ; ÉTAT ANORMAL, PATHOLOGIQUE.

Biện-bác, 辨駁 = Cãi lẽ phải trái mà bác-bẻ nhau. — DISCUTER, ARGUMENTER, CRITIQUER.

Biểu-hiệu, 表號 = Cái hiệu bày ra ngoài cho thiên-hạ biết, như cái bảng của nhà buôn bày tên hiệu kia hiệu nọ. — SIGNE, SYMBOLE, SIGNAL ; ENSEIGNE.

Binh-thế, 兵勢 = Thế-lực đám lính ấy. — ETAT DES TROUPES ; SITUATION MILITAIRE.

Bình-định, 平定 = Dẹp yên giặc-giã định thiên-hạ. — PACIFIER (un pays).

Bình-đẳng, 平等 = Ngang hàng, bằng vai với nhau không ai hơn ai kém. — EGALITÉ ; TRAITER SUR UN PIED D'ÉGALITÉ.

Bổ-dụng, 補用 = Bổ-dụng đi làm chức này chức kia. — NOMMER, DÉSIGNER, PROMOUVOIR À UNE FONCTION.

Bổ-túc, 補足 = Thêm vào cho đủ, thí-dụ đã học rồi mà chưa đủ sức thời học thêm một hạn nữa cho đủ sức về cái môn học ấy. — COMPLÈTER.

Bổ-nhậm, 補任 = Bổ dùng đi làm chức khác, cũng như nghĩa *bổ-dụng* đã thích trên. — NOMMER À UNE FONCTION.

Bổ-cứu, 補救 = Bổ thêm cái hay sửa bớt cái tệ để chữa lại cho được hoàn-toàn. — COMPLÈTER, PERFECTIONNER ; COMBLER UNE LACUNE.

Cải-cách, 改革 = Đổi cũ thay mới, bỏ những điều tệ trước mà đổi cái mới vào. — RÉFORME.

Cách-trí, 格致 = Là sự học xét biết hết lẽ vật để mở rộng cái trí-thức của mình. — ETUDE SCIENTIFIQUE DE LA NATURE.

Cách-thức, 格 式 = Kiểu cách, khuôn mẫu. — FORME, MODÈLE ; MODALITÉ.

Cảm-hóa, 感 化 = Nghe nhời phải, hay thấy việc phải mà sinh bụng cảm rồi hóa theo. — SUBIR UNE INFLUENCE BIENFAISANTE.

Cận-lợi, 近 利 = Cái lợi gần, lợi trước mắt không phải là lợi lâu dài. — INTÉRÊT IMMÉDIAT.

Can-hệ, 干 係 = Việc nọ có dính-dáng quan-hệ với việc kia. — RAPPORT, RELATION ENTRE DEUX CHOSES.

Căn-nguyên, 根 源 = Gốc, nguồn, cội, rễ muôn việc, việc bởi đó mà sinh ra, cây bởi gốc mà thành, nước bởi nguồn mà có. — RACINE, SOURCE, ORIGINE, FONDEMENT.

Cao-đẳng-học, 高 等 學 = Sự học cao hơn hết các thứ học. — ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR.

Cao-đẳng-trung-học, 高 等 中 學 = Môn trung-học cao hơn trung-học thường. — ENSEIGNEMENT SECONDAIRE SUPÉRIEUR ; INSTRUCTION GÉNÉRALE COMPLÈTE.

Cao-đẳng-học giám-đốc xảnh, 高 等 學 監 督 廳 = Sở quan chủ việc đi xem xét các trường học cao-đẳng. — DIRECTION DE L'ENSEIGNEMENT SUPÉRIEUR.

Cầm-hạc tiêu-dao, 琴 鶴 逍 遙 = Mang đàn giắt hạc thong-thả đi giong chơi mọi chỗ, ông TRIỆU-BIỆN 趙 抃 đời Tống 宋 làm Thái-thú Thục-quận 蜀 郡 đi đâu chỉ một con ngựa đem một cái đàn và một con hạc theo, việc cai-trị rất là giản-tĩnh. — ALLUSION CHINOISE DÉSIGNANT UN ADMINISTRATEUR INTÈGRE ET LETTRÉ.

Cố-đô, 故 都 = Kinh-đô cũ. — ANCIENNE CAPITALE.

Cổ-văn, 古 文 = Văn đời xưa. — LITTÉRATURE ANCIENNE.

Cơ-nghiệp, 基 業 = Cơ-đồ ông cha gây-dựng truyền-dõi cho con cháu. — PATRIMOINE MORALE (légué par le passé).

Cổn-phủ, 衮 斧 = Áo cổn để thưởng người có công, búa rìu để phạt kẻ có tội, nói ý đức KHỔNG-TỬ 孔 子 chép kinh XUÂN-THU 春 秋 khen kẻ lành răn kẻ ác cũng như thế. — JUGEMENT DE L'HISTOIRE (expression chinoise faisant allusion à confucius auteur du *Xuân-thu*, le premier livre d'histoire chinois).

Công-luận, 公 論 = Lời công không có thiên-vị về bên nào, không câu-chấp một ý-kiến nào. — OPINION JUSTE, JUGEMENT IMPARTIAL ; OPINION PUBLIQUE.

Công-thần, 功 臣 = Bầy tôi có công. — SUJET MÉRITANT.

Công-thương, 工 商 = Nghề làm thợ, nghề đi buôn. — L'INDUSTRIE ET LE COMMERCE.

Công-nghiệp, 功 業 = Làm nên có công-cán sự-nghiệp to-tát hơn người. — ŒUVRE.

Công-nhận, 公 認 = Ai nấy cũng điều ưng-nhận như thế. — RATIFIÉ, RECONNU, APPROUVÉ PAR LE PUBLIC.

Công-nhiên, 公 然 = Rõ-ràng ai cũng thấy như thế cả. — CLAIREMENT, PUBLIQUEMENT, AU VU ET AU SU DE TOUS.

Công-lý, 公理 = Nhẽ chung mọi người điều cho thế là phải. — La raison ; le droit.

Công-lệ, 公例 = Cái lệ xưa nay vẫn nhất-định như thế. — Règle commune.

Công-nghĩa, 公義 = Nghĩa chung ; cái nghĩa mà cả một đám người điều phải nhận thế làm phải. — Justice ; ce qui est juste, ce qui est conforme à la justice.

Cực-lực, 極力 = Làm cố hết sức. — De toutes ses forces ; d'une manière intensive

Cử-nghiệp, 舉業 = Sự thi-cử đỗ-đạt, nói « cái học cử-nghiệp » là cái học chuyên về sự thi-cử đỗ-đạt. — Se dit des examens et concours ; d'un enseignement donné en vue des examens et concours.

Cựu-sầu, 舊愁 = Sầu cũ, sự buồn-rầu, tức-bực khi trước. — Tristesse ancienne ; ce qui a été l'objet d'un chagrin.

Cựu-học, 舊學 = Học cũ, sự học ngày trước mà ngày nay không thích hợp, như chữ Hán ở nước ta, đối với *Tân-học* 新學 là học mới thích-hợp với đương-thời. — Vieille culture ; enseignement traditionnel.

Cửu-như, 九如 = Lời chúc-tụng vua được phúc lộc nhiều : 1° như mặt giời vừa mọc, 2° như mặt giăng gần tới tuần rằm, 3° như núi không bao giờ mòn, 4° như sông không bao giờ cạn, 5° như gò không bao giờ lở, 6° như đống đất càng to, 7° như quả đồi càng ngày càng cao, 8° như cây Thông cây Trắc thường tốt không bao giờ khô, 9° như núi Nam-sơn thọ mãi ngàn muôn năm không bao giờ đổ. Điển ở thơ *thiên-bảo* 天保 trong kinh *Thi* 詩. — Les neuf souhaits en l'honneur de l'Empereur.

Cựu-thần, 舊臣 = Bầy tôi cũ, người giúp việc nhà-nước đã lâu, cũng như *cố-thần* 故臣. — Ancien serviteur de l'Etat ou de la dynastie.

Châm-ngôn, 箴言 = Lời nói để mà cảnh-tỉnh người ta, bảo cho người ta biết răn sợ. — Précepte, maxime, règle de conduite.

Chân-lạc, 眞樂 = Vui sướng thật, vui về đạo-vị, vui về cảnh-thú riêng của mình. Le vrai bonheur, la vraie jouissance.

Chân-giá-trị, 眞價值 = Giá-trị thật, giá đáng như thế thật không có sai nhầm. — La vraie valeur (valeur non surfaite).

Chí-tình, 至情 = Tình thâm-thiết. — Sentiment sincère ; amitié, amour sincère.

Chính-đáng, 正當 = Thật phải, thật xứng-đáng. — Juste, légitime.

Châu-tri, 週知 = Biết khắp, như những tờ công-văn tờ sức bảo cho hết thảy mọi người điều biết. — Porter à la connaissance de tous ; circulaire (officielle).

Chứng-thực, 證寔 = Làm chứng là có thực. — Certifier vrai, attester.

Chúng-khẩu-đồng-từ, 衆口同辭 = Ai ai cũng điều nói như thế cả. — A l'unanimité ; de l'avis, du consentement de tous.

Chuyên-trị, 專治 = Chuyên học về một thứ, chuyên làm vào một nghề. — S'occuper spécialement d'une chose ; se spécialiser pour une science.

Gián-tiếp,間 接 = Nhân có một cái sen ở giữa mà hai cái kia mới liên-tiếp nhau, như người này muốn nói truyện với người kia mà không đến nơi cậy một người khác đến nói thời người đến nói ấy là người gián-tiếp (người ở giữa).Như việc này làm ra được ngay cái lợi này mà gián-tiếp cái lợi gì khác nữa. — INDIRECT ; D'UNE MANIÈRE INDIRECTE, INDIRECTEMENT.

Danh-dự, 名 譽 = Tiếng khen, có danh tiếng người ta khen ngợi. — HONNEUR, RÉPUTATION, RENOM.

Danh-thắng, 名 勝 = Chỗ cổ-tích, nơi phong-cảnh đẹp có tiếng xưa nay. — LIEU CÉLÈBRE (beauté naturelle, lieu historique).

Di-truyền, 遺 傳 = Đời trước truyền để lại cho đời sau. — LÈGUÉ PAR LE PASSÉ ; HÉRÉDITÉ.

Di-tiếu, 貽 笑 = Để tiếng cười lại, làm truyện gì xấu để cho người ta chê cười được về sau. — LAISSER UN NOM, UN SOUVENIR QUI SERA LA RISÉE DE CEUX QUI VIENDRONT APRÈS NOUS.

Di-địch, 夷 狄 = Rợ mọi mường mán, những dân chưa có khai-hóa. — PEUPLADES BARBARES, INCULTES.

Dị-nghị, 異 議 = Bàn khác, chấp cái ý-kiến riêng mà chủ một lời bàn khác với chúng. — AVIS, OPINION CONTRAIRE ; CONTRADICTION.

Dị-thường, 異 常 = Khác thường, người lạ, việc lạ vật lạ. — EXTRAORDINAIRE ; BIZARRE, ÉTRANGE.

Diện-mạo, 面 貌 = Dáng mặt, hình dáng mặt mũi người ta. — FIGURE, PHYSIONOMIE.

Dự-đoán, 預 斷 = Đoán trước mà biết được việc sau. — PRÉJUGER, PRESSENTIR ; PRONOSTIQUER ; PRÉVOIR.

Dự-bị, 預 備 = Dự trước để phòng sau có truyện như thế, dự-tính trước. — PRÉPARER ; PRENDRE DES MESURES EN VUE DE...

Dự-toán, 預 算 = Tính trước, như sổ « dự-toán » của nhà nước là sổ tính sẵn những khoản thu vào chi ra năm sau (làm từ năm trước). — CALCULER D'AVANCE ; FAIRE DES PRÉVISIONS ; ÉTABLIR LE BUDGET, BUDGET.

Dụng-công, 用 功 = Cố công mà làm việc gì. — FAIRE DES EFFORTS ; S'EFFORCER.

Dược-học, 藥 學 = Học thuốc, môn học nghiên-cứu những tính-chất các thứ làm thuốc (chữa bệnh) được. — LA PHARMACIE, ÉTUDE DES MÉDICAMENTS ; PHARMACOPÉE.

Đặc-tính, 特 性 = Tính riêng, tính-chất riêng của một người một vật gì không giống như các người khác vật khác. — CARACTÈRE PARTICULIER ; CARACTÉRISTIQUE, PARTICULARITÉ.

Đại-tài, 大 才 = Tài lớn, tài giỏi hơn người. — GRAND TALENT ; HOMME DE GÉNIE.

Đấu-sảo, 鬪 巧 = Thi khéo, bày ra các đồ khéo để cho thi xem ai khéo hơn cho thiên-hạ nức lòng đua nhau làm đồ khéo. — CONCOURS ; EXPOSITION D'ART.

Định-mạnh, 定 命 = Vận-mạnh nhất-định. — LA DESTINÉE ; CE QUI EST FIXÉ PAR LA DESTINÉE.

Định-nghĩa, 定義 = Giải-thích ra cái nghĩa nhất-định như thế. — DÉTERMINER LE SENS, LA SIGNIFICATION EXACTE ; DÉFINITION D'UN TERME.

Đình-thí, 庭試 = Thi đình, lệ ta các ông cử-nhân vào thi trong kinh đô *Hội* rồi vào thi *Đình* để lấy đỗ Tiến-sĩ. — CONCOURS DE DOCTORAT (ayant lieu dans la cour même du Palais impérial).

Điều-hòa, 調和 = Hòa-hợp hai cái lại cho đều nhau. — COMBINER ; CONCILIER.

Điều-độ, 調度 = Điều-hòa cho có chừng độ, bố-trí dâu ra đấy cho có thứ lớp không lộn-sộn. — ARRANGER, ORDONNER.

Điêu-khắc-học, 雕刻學 = Môn học trạm chỗ cho thật khéo. — LA SCULPTURE.

Đồ-họa-học, 圖畫學 = Môn học vẽ họa địa-đồ, họa truyền-thần. — LA PEINTURE.

Đồng-sinh cộng-tồn, 同生共存 = Cùng sống cùng còn, với cùng nhau mãi mãi được. — VIVRE ENSEMBLE ; COEXISTER.

Đối-phó, 對付 = Đối với người ấy hay là việc ấy thời phải xử cách như thế, làm như thế. — RÉPONDRE À, POUVOIR À, FAIRE FACE À.

Đồng-khoa, 同科 = Cùng một khoa, nghĩa là hai đằng bằng nhau cùng như nhau. — DE LA MÊME CATÉGORIE ; SEMBLABLE, ÉGAL.

Đương-chức, 當職 = Đương giữ chức việc nhà nước. — EN FONCTIONS.

Đương-thời, 當辰 = Lúc bấy giờ, (lời nói *lúc sau* mà truy lại *lúc trước*. — DE CE TEMPS, CONTEMPORAINS.

Đốc-suất, 督率 = Coi sóc bảo-ban người ta làm công việc. — DIRIGER, SURVEILLER, COMMANDER.

Gia-tộc, 家族 = Trong một nhà, trong một dòng họ. — LA FAMILE.

Gia-chính, 家政 = Công việc trong nhà thuộc về người đàn-bàn coi sóc. — ECONOMIE DOMESTIQUE.

Giá-ngạch, 價額 = Định-nghạch những giá hàng hóa. — TARIF (des marchandises, etc...)

Giải-thích, 解釋 = Giải ra, thích ra, cắt nghĩa thích rõ ra cho minh-bạch. — EXPLIQUER, COMMENTER.

Giải-quyết, 解決 = Cái nghĩa gì còn nghi giải ra cho chắc rằng thế là đích-sác, hoặc cái việc gì khó-khăn tính được cho xong, khỏi lôi-thôi nữa. — RÉSOUDRE (une difficulté, un problème).

Giám-đốc, 監督 = Xem xét coi sóc. — DIRIGER. DIRECTEUR.

Giản-dị, 簡易 = Giản-lược dễ-giãi, không phiền-phức tế-toái. — SIMPLE, FACILE.

Giao-du, 交遊 = Kết bạn chơi-bời với nhau. — RELATIONS (entre amis).

Giao-tình, 交情 = Tình bạn hữu chơi-bời giao-kết với nhau. — AMITIÉ.

Giao-tế, 交際 = Sự giao-tiếp với nhau. — RELATIONS SOCIALES.

Giáo-khoa-thư, 教科書 = Sách dùng trong nhà trường để dạy học-trò. — LIVRE DE CLASSE, LIVRE SCOLAIRE ; MANUEL.

Giáo-dục, 教育 = Sự dạy-dỗ mở-mang cho dân. — EDUCATION ; INSTRUCTION.

Hải-sơn, 海山 = Bể núi, dùng để ví cái công-đức cao dầy, dùng để ví cái ân-tình sâu như bể cao như núi, có chỗ dùng để nói đường xá xa-xôi cách núi cách bể. — GRAND, VASTE (comme une montagne, comme la mer).

Hải-nội chư quân-tử, 海內諸君子 = Các bậc quân-tử trong nước, các người học-hành thông-thái có danh-giá ở trong một xứ, trong đời. — LES HOMMES CULTIVÉS ; L'ÉLITE DU PAYS.

Hạn-định, 限定 = Định kỳ-hạn nhất-luật phải thế. — FIXER UN DÉLAI ; RÈGLEMENTER.

Hàm-hồ, 含糊 = Lúng-búng dấp-dính không được minh-bạch gẫy gọn. — VAGUE ; QUI MANQUE DE PRÉCISION.

Hán-học, 漢學 = Học Tàu, học chữ nho. — CULTURE CHINOISE ; ÉTUDE DES LETTRES CHINOISES.

Hậu-vận, 後運 = Cái mạnh-vận về sau, hoặc may, hoặc rủi, hoặc tốt, hoặc xấu. L'AVENIR (d'un pays, d'un homme).

Hiếu-học, 好學 = Ham học. — QUI AIME L'ÉTUDE.

Hiếu-cổ, 好古 = Ham-thích lối xưa. — QUI AIME L'ANTIQUITÉ, LES VESTIGES ANTIQUES.

Hiến-pháp, 憲法 = Phép luật chung định việc chính-trị trong một nước. — CONSTITUTION (loi fondamentale d'un pays).

Hiến-chính, 憲政 = Việc chính-trị làm theo phép luật như nước lập-hiến 立憲 đặt ra có phép luật chung công việc chính-trị cứ theo đó mà làm. — RÉGIME CONSTITUTIONNEL.

Hiện-tượng, 現象 = Hình-tượng tỏ ra cho người ta thấy. — CE QUI APPARAÎT AU DEHORS ; PHÉNOMÈNE.

Hiển-nhiên, 顯然 = Rõ-ràng không có chỗ nào tối-tăm. — CLAIREMENT, SANS ÉQUIVOQUE.

Hiểu-nhiên, 曉然 = Biết rõ-ràng không điều gì nghi-ngờ. — SE DIT D'UNE CHOSE QU'ON COMPREND CLAIREMENT, SUR LAQUELLE IL N'Y A PLUS DE DOUTE.

Hình-thức, 形式 = Hình dáng lề-lối về bề ngoài. — FORME ; FORMALISME ; LA LETTRE (par opposition à l'esprit).

Học-thuyết, 學說 = Những sách vở đặt ra để nói về một môn học nào. — DOCTRINE (philosophique, etc...) ; THÉORIE.

Hậu-thế, 後世 = Đời sau. — LES GÉNÉRATIONS FUTURES.

Học-chính tổng-qui, 學政總規 = Phép tắc chung tất cả về việc học. — RÈGLEMENT GÉNÉRAL DE L'INSTRUCTION PUBLIQUE.

Học-khóa, 學課 = Những công-khóa trong nhà trường giờ này phải học môn này, giờ kia phải học môn kia. — MATIÈRES DU PROGRAMME (scolaire).

Hoàn-cầu, 環球 = Chung-quanh trên mặt quả đất, nghĩa là các phần đất, các dân các xứ ở trên mặt quả đất. — DANS LE MONDE, SUR TOUTE LA TERRE.

Hội-viên, 會 員 = Người trong một hội. — MEMBRE D'UNE SOCIÉTÉ.

Hương-thí, 鄉 試 = Thi Hương, xưa ba năm một lệ thi chính những học-trò các tỉnh tụ lại một chỗ, thi bốn kỳ, lấy đỗ cử-nhân, tú-tài, tức như trường Nam-định của ta hồi xưa. — CONCOURS PROVINCIAL (communement appelé « concours triennal »).

Hữu-dụng, 有 用 = Có dụng, cái vật có thể cho người đời dùng được. — UTILE, QUI REND DES SERVICES.

Hàm-trật, 衔 秩 = Phẩm-hàm trật-thứ thuộc về dẳng quan-chức, như nước ta kể tự *cửu-phẩm* 九 品 đến *nhất-phẩm* 一 品 đó là hàm-trật các quan. — GRADES DANS LA HIÉRARCHIE DES FONCTIONNAIRES.

Kịch-liệt, 劇 烈 = Dữ lắm, mạnh lắm. — VIOLENT, FORT ; INTENSE.

Kiếm-bội, 劍 佩 = Gươm và giây đeo là đồ quan võ dùng. — UNIFORME D'OFFICIER.

Kiến-thiết, 建 設 = Dựng-dã bày-đặt, lập ra những phép-luật điều-lệ. — FONDU, ÉTABLI, INSTITUER.

Kết-luận, 結 論 = Bàn tóm lại, trên nói rộng mà dưới kết lại với một cái lẽ dích-sác. — CONCLURE, CONCLUSION.

Kết-liên, 結 聯 = Kết-liên lại với nhau, như nước nọ giao-kết với nước kia cùng đánh cùng dữ. — S'UNIR, S'ALLIER, SE LIGNER.

Kinh-sư, 京 師 = Chỗ Kinh-đô, chỗ chính-phủ một nước đóng ở đó, như Huế là *kinh-sư* nước ta. — LA CAPITALE.

Kỷ-thuật, 紀 述 = Ghi-chép biên-thuật. — RACONTER ; FAIRE LE RÉCIT (d'un événement, d'un voyage).

Kỷ-luật, 紀 律 = Phép-tắc trong bọn luật-lệ đặt ra để buộc mọi người phải tuân theo, như nhà trường thời có *kỷ-luật* nhà trường học-trò trong trường phải theo *kỷ-luật* ấy. — RÈGLEMENT ; DISCIPLINE.

Kỷ-niệm, 紀 念 = Để làm ghi-nhớ về sau. — COMMÉMORER ; SOUVENIR (digne d'être commémoré).

Kỷ-cương, 紀 綱 = Dường-mối trong nước, đặt ra trên dưới có thứ-lớp. — PRINCIPES FONDAMENTAUX ; RÈGLES DE MORALE, DE CONDUITE.

Ký-kết, 記 結 = Ký tên vào giấy mà kết-nhận cái truyện ở trong giấy nói. — S'ENGAGER PAR SA SIGNATURE.

Ký-túc-xá, 寄 宿 舍 = Nhà cho học-trò ăn ngủ ở trong ấy mà học. — PENSIONNAT, INTERNAT.

Kỳ-dịch, 耆 役 = Các người có chức-dịch ở trong dân-xã, dự làm việc làng. — NOTABLES ET FONCTIONNAIRES COMMUNAUX.

Kỳ-sầu, 奇 愁 = Cái sầu lạ, sầu vơ-vẩn không biết sầu về cái gì, sầu bâng-quơ. — ETAT DE VAGUE MÉLANCOLIE.

Khánh-tận, 罄 盡 = Xánh kiệt hết không còn gì cả. — EPUISEMENT COMPLET, ENTIER DÉNUEMENT.

Khảo-vấn, 考 問 = Xét hỏi. — RECHERCHER, COMPULSER, INTERROGER.

Khảo-khóa, 考 課 = Là một kỳ thi để xét công-khóa học-trò xem ai học hay ai học giỏ, như ngày trước mỗi năm các tỉnh xứ ta có một lần *khảo* xem học-trò hay hèn thế nào. — NOM D'UN EXAMEN SOUS L'ANCIEN RÉGIME.

Khí-giới, 器 械 = Đồ dùng về nghề-nghiệp, hoặc là về việc quân. — OUTIL, USTENSILE ; OUTILLAGE ; ARME.

Khởi-xướng, 起 唱 = Khởi đầu xướng lên trước. — PRENDRE L'INITIATIVE ; COMMENCER LE PREMIER.

Khương-công, 姜 公 = Là tên ông THÁI-CÔNG-LÃ-VỌNG 太 公 呂 望 người đời Châu 周 thủa chưa đạt câu cá ở trên sông Vị 渭 vua VĂN-VƯƠNG 文 王 nhà Châu, nghe là người hiền, đón về làm tướng. — NOM D'UN MINISTRE DE L'ANTIQUITÉ CHINOISE.

Lạc-đà, 駱 駝 = Là một giống vật chở đồ khỏe có bầu-bỉm nhờ đó mà chịu đó chịu khát tài, người ta thường dùng để đi cánh sa-mạc đường thật xa mà không có nước. — CHAMEAU.

Lao-động, 勞 動 = Phải làm-lụng khó-nhọc, như những người làm ruộng làm thợ. — PEINER, TRAVAILLER AVEC PEINE ; LE TRAVAIL (par opposition au capital)

Lịch-sử-học-phái, 歷 史 學 派 = Phái học chuyên khảo-cứu về những sự thực đời trước. — ECOLE HISTORIQUE.

Liên-hoàn, 連 環 = Vòng liền với nhau, chữ này là một lối thơ làm câu đầu bài dưới nối với câu dưới bài trên như cái vòng nọ dính với vòng kia. — S'ENCHAINER COMME DES ANNEAUX ; NOM D'UN GENRE DE POÉSIE ANNAMITE.

Liệt-sĩ, 烈 士 = Người khẳng-khái, giữ nghĩa-khí không chịu khuất-nhục. — UN HÉROS, UN BRAVE ; HOMME D'UNE VERTU FERME ET CONSTANTE.

Linh-hồn, 靈 魂 = Hồn thiêng các nhà tôn-giáo cho sác người ta chết rồi mà còn cái hồn không tuyệt-duyệt, cái đó gọi là *linh-hồn*, đối với *nhục-thể* 肉 體 là sác thịt. — ÂME ; PRINCIPE SPIRITUEL DANS L'HOMME.

Long-thuyền, 龍 船 = Thuyền rồng, thuyền vua ngự. — BARQUE IMPÉRIALE ; YACH IMPÉRIAL.

Lục-tục, 陸 續 = Lần-lượt nối nhau dần-dần — SUCCESSIVEMENT, À TOUR DE RÔLE INCESSAMMENT.

Lục-dụng, 錄 用 = Ghi tên vào sổ cứ coi sổ mà bổ-dụng. — INSCRIRE AU TABLEAU D'AVANCEMENT OU DE PROMOTION.

Luật-khoa-tiến-sĩ, 律 科 進 士 = Người có bằng tiến-sĩ về khoa học Pháp-luật. — DOCTORAT EN DROIT ; DOCTEUR EN DROIT.

Lung-lạc, 籠 絡 = Quyến-dỗ lừa-lọc người ta cho vào khuôn-vây của mình. — DUPER, ACCAPARER ; FAIRE ENTRER DANS SON PIÈGE.

Lương-bổng, 粮 俸 = Tiền lương-bổng của những người làm việc. — SOLDE, APPOINTEMENTS DES FONCTIONNAIRES.

Lưu-ý, 留意 = Để ý vào đấy, bụng chăm-chỉ về một việc gì. — PORTER SON ATTENTION SUR.

Ly-sầu, 離愁 = Nhân phải xa-cách nhau mà sinh lòng sầu. — TRISTESSE DE LA SÉPARATION.

Ly-biệt, 離別 = Đương ở với nhau một chỗ mà từ-giã nhau mỗi người một ngả phải xa cách nhau từ đấy. — SÉPARATION.

Mãn-hạn, 滿限 = Đủ hạn như làm việc gì hạn cho mấy năm đúng bấy-nhiêu năm thế là đủ hạn. — EXPIRATION DU DÉLAI.

Mạt-sát, 抹煞 = Nói hủy-khi người ta đi không cho người ta còn có giá-trị gì hết. — DÉPRÉCIER, CRITIQUER À OUTRANCE.

Mẫu-quốc, 母國 = Dân đi ở thuộc-địa gọi bản-quốc mình là *mẫu-quốc*. — NATION-MÈRE ; MÉTROPOLE.

Mẫu-thống-chế-độ, 母統制度 = Đời xưa loài người mới sinh ra chưa có cưới gả, con đẻ ra chỉ biết có mẹ chứ không biết cha, cách-thức loài người ta ăn ở với nhau lúc bấy-giờ gọi là *Mẫu-thống-chế-độ*. — RÉGIME DU MATRIARCAT.

Minh-mẫn, 明敏 = Thông-minh nhanh-nhẹn, người có tư-chất tốt. — ACTIF ET ÉCLAIRÉ.

Nam-châu, 南州 = Cõi đất phương Nam. — LE PAYS DU SUD ; LE PAYS D'ANNAM.

Nghĩa-lý, 義理 = Cái gì nói ra mà có nghĩa có lẽ phải. — QUI EST CONFORME À LA JUSTICE, À LA RAISON.

Niên-hạn, 年限 = Hạn năm, định một hạn là mấy năm. — LIMITE D'ÂGE.

Niên-hiệu, 年號 = Đặt ra một cái hiệu gì để ghi-nhớ lấy năm trước năm sau, như ta thời lấy hiệu các vua năm mấy năm mấy làm *niên-hiệu*, Tây thời lấy Thiên-chúa giáng-sinh năm thứ mấy làm *niên-hiệu*. — TITRE DE PÉRIODE ; NOM DE RÈGNE ; DATE.

Nô-lệ, 奴隸 = Kẻ làm đầy-tớ người ta mà cả tính-mệnh tài-sản của mình phải thuộc quyền vào người ta hết thảy. — ESCLAVE ; ESCLAVAGE.

Nội-tâm-quan-sát, 內心觀察 = Xem xét trong cái tâm-thể con người ta, biết được hết những chỗ sâu kín ở trong bụng người ta. — OBSERVATION PSYCHOLOGIQUE ; OBSERVATION INTÉRIEURE ; INTROSPECTION.

Nông-tang, 農桑 = Nghề làm ruộng giồng dâu. — L'AGRICULTURE ET LA CULTURE DU MURIER (Élevage des vers à soie).

Nữ-công, 女工 = Công-việc của người con gái phải làm như may, thêu, nấu, nướng, v. v. — TRAVAIL DE FEMME.

Nam-thanh-nữ-tú, 男清女秀 Giai thanh gái đẹp. — HOMMES DISTINGUÉS, FEMMES BELLES.

Nghị-luận, 議論 = Bàn nói điều gì, hay vấn-đề nào. — DISCUTER SUR UNE QUESTION.

Nghĩa-lợi-lưỡng-toàn, 義利兩全 = Việc gì vừa có nghĩa vừa có lợi hai đằng trọn-vẹn cả. — QUI SATISFAIT À LA FOIS AU DEVOIR ET À L'INTÉRÊT.

Ngoại-giới, 外界 = Bên ngoài, những cái gì ở ngoài lại — LE MONDE EXTÉRIEUR.

Ngưng-trệ, 凝滯 — Đóng lại mắc lại không được lưu-thông, không được tấn-tới. — GELÉ, OBSTRUÉ ; QUI NE S'AVANCE PAS, QUI NE PROGRESSE PAS.

Nghĩa-sư, 義師 = Quân lấy nghĩa mà đi đánh người ta. — TROUPES COMBATTANT POUR LA JUSTICE, TROUPES VOLONTAIRES.

Nhân-dân, 人民 = Người dân trong một xứ. — HABITANTS D'UN PAYS ; POPULATION ; LE PEUPLE.

Nhân-thân, 人身 = Thân người ta. — LA PERSONNE HUMAINE ; SOI-MÊME.

Nhập-học, 入學 = Vào học, học-trò vào học trong trường. — ENTRER À L'ÉCOLE ; COMMENCER SES ÉTUDES.

Nhất-diện, 一面 = Một mặt, một mặt thế này, một mặt thời thế kia. — D'UN CÔTÉ ; D'UNE PART.

Nhất-đán, 一旦 = Vụt có một ngày sẩy ra như thế. — UN JOUR ; DU JOUR AU LENDEMAIN.

Nhiệt-thành-khai-hóa, 熱誠開化 = Thực lòng sốt-sắng mở-mang sự giáo-hóa cho người ta. — QUI VEUT SINCÈREMENT INSTRUIRE LE PEUPLE.

Nhiễu-loạn, 擾亂 = Làm rối loạn. — TROUBLE ; DÉSORDRE.

Nhỡn-tuyến, 眼線 = Tia sáng của con mắt. — RAYON VISUEL, REGARD.

Pháp-môn, 法門 = Cửa phép, điển kinh *Phật* lấy từ-bi quảng-đại là cái cửa đi theo đó mà được phép Phật nên gọi là cửa phép, dùng rộng ra là làm việc gì có một cái cách thức làm theo như thế thời nên được việc cũng là *Pháp-môn*. — LA PORTE DE LA LOI (terme bouddhique) ; LA VOIE DU BONHEUR, DE LA VERTU.

Pháp-học, 法學 = Học chữ Lăng-sa. — ETUDE DU FRANÇAIS ; CULTURE FRANÇAISE.

Phong-trào, 風潮 = Gió, nước thủy-trào, nghĩa bóng là các cuộc biến-động ở trên đời chỗ nọ lan sang chỗ kia, mau lắm mạnh lắm, như gió ở phương này thổi sang phương khác, như nước thủy-trào lên rất mạnh chan-chứa khắp mọi nơi. — COURANT (d'opinion, de pensée etc. . .)

Phù-quyết, 符訣 = Bùa dấu, nghĩa bóng dùng là một cái đều trọng-yếu nhất trong cái việc mình làm phải có cái ấy thời mới làm nên được. — TALISMAN ; SECRET QUI FAIT RÉUSSIR.

Phục-tòng, 服從 = Phục theo không dám cưỡng, không dám trái nghịch. — SOUMISSION ; OBÉISSANCE.

Quả-quyết, 果決 = Làm cái gì nhất-định quyết-đoán mà làm, không có do-dự. — RÉSOLU ; RÉSOLUMENT.

Quan-trọng, 關 重 = Việc có quan-hệ trọng lớn lắm. — IMPORTANT.

Quan-phong, 觀 風 = Đi xem xét phong-tục các nơi, đời xưa cứ năm năm Thiên-tử đi tuần-thú một lần khắp bốn phương để xem xét phong-tục của dân-gian.— *Litt.* OBSERVER LES MŒURS ; VOYAGE ACCOMPLI PAR LE ROI À TRAVERS LE PAYS POUR OBSERVER LES MŒURS.

Quệ, 蹶 = Què, dùng rộng nghĩa là đánh cho không thể cự lại được nữa, hay là bị thua không thể nhoi lên được. — TRÉBUCHER, TOMBER ; ÊTRE BATTU A NE POUVOIR PLUS SE RELEVER.

Quyền-lĩnh, 權 領 = Tạm nhận làm cái chức việc gì. — CHARGE INTÉRIMAIREMENT D'UNE FONCTION.

Sát-hạch, 察 核 = Xét xem,hạch xem có thực không. — EXAMINER, REVISER, CONTROLER.

Sinh-thành, 生 成 = Đẻ nuôi cho nên người. — METTRE AU MONDE ET ÉLEVER.

Sinh-sản, 生 產 = Sinh nở ra một ngày một nhiều. — ENGENDRER ; PRODUIRE.

Sở-nguyện, 所 願 = Điều mình ưng muốn. — CE QU'ON SOUHAITE ; CE QU'ON DESIRE.

Sở-hữu-quyền, 所 有 權 = Cái quyền của mình được có, thí-dụ như cái thân-thể mình, của riêng mình, không ai được xâm-phạm đến. — LA PROPRIÉTÉ (ce qu'on possède)

Sự-vật, 事 物 = Mọi việc, mọi vật. — LES CHOSES.

Súc-mục, 觸 目 = Qua mắt mình trông thấy. — CE QUI FRAPPE LES YEUX.

Sung-mãn, 充 滿 = Đầy khắp không chỗ nào hở không chỗ nào không đến. — PLEIN, REMPLI.

Sùng-trọng, 崇 重 = Tôn-trọng. — RESPECTER, VÉNÉRER.

Suy-lý, 推 理 = Suy tìm cho ra nhẽ phải. — RAISONNER ; PAR LE RAISONNEMENT.

Tâm-huyết, 心 血 = Làm việc gì hết sức mình không quản gì đau khổ cả. — DÉPENSER TOUT SON CŒUR, TOUT SON SANG POUR UNE CHOSE ; FAIRE UNE CHOSE DE TOUT SON CŒUR.

Tân-hóa 新 化 = Sự giáo-hóa mới. — LA CULTURE, LA CIVILISATION NOUVELLE.

Tiêm-nhiễm, 漸 染 = Thấm, nhuộm, lây theo cái gì hay hoặc cái gì giở. — S'IMPRÉGNER.

Tiên-tiến, 先 進 = Tiến lên trước, những bậc người trước mình mà thành đạt. — PROGRÈS, PROGRESSER ; ÉVOLUER, ÉVOLUTION.

Tình-dục, 情 慾 = Những điều ham-mê theo tình riêng mình. — DÉSIR, PASSION, CONCUPISCENCE.

Tỉnh-ngộ, 醒悟 = Trước mê giại mà sau tỉnh lại biết khôn. — SE RÉVEILLER DE SON ERREUR ; REVENIR A LA RAISON.

Tôn-châu, 尊周 = Ngày xưa khi nhà Châu đã suy rồi thiên hạ không ai biết tôn trọng vua Châu nữa, đức thánh Khổng-tử 孔子 làm sách *Xuân-thu* chủ bầy tỏ nghĩa tôn nhà Châu, cho nên dùng điển *Tôn-châu* để mà nói cái chủ-nghĩa tôn-quân. — RESPECTER, SERVIR LA DYNASTIE NATIONALE, LÉGITIME.

Tự-trâm 自箴 = Mình tự răn mình. — SE FAIRE DES REMONTRANCES, S'ÉDUQUER.

Thâm-nhập, 深入 = Vào sâu, thấm-thía vào sâu lắm. — PÉNÉTRER PROFONDÉMENT.

Tham-bác, 參駁 = Sen lẫn vào, cái nọ tham-bác với cái kia. — MÉLANGER ; CONCERTER, CONFRONTER.

Thánh-thượng, 聖上 = Đức vua thần-thánh. — L'EMPEREUR.

Thiên-nhiên, 天然 = Tự-nhiên giời sinh ra vốn như thế. — NATURE, NATUREL.

Thoán-nghịch, 簒逆 = Tranh cướp ngôi vua, phản nghịch nhà vua. — USURPER LE POUVOIR IMPÉRIAL ; S'INSURGER CONTRE LA DYNASTIE.

Thủ-hiến, 首憲 = Quan đầu tòa, quan đầu một xứ, một tỉnh. — PREMIER MAGISTRAT D'UN PAYS ; CHEF D'ADMINISTRATION.

Thực-vụ, 寔務 = Những việc thiết-thực. — PRATIQUE ; UTILITAIRE.

Thực-thụ, 寔授 = Bổ làm chức ấy thực không phải quyền-nhiếp,không phải thi sai. — TITULARISER ; TITULAIRE D'UNE FONCTION.

Thượng-hạng, 上項 = Hạng trên hết. — CATÉGORIE SUPÉRIEURE ; LE RANG LE PLUS ÉLEVÉ.

Thượng-cổ, 上古 = Đời xưa lắm,về lúc Hồng-hoang. — HAUTE ANTIQUITÉ.

Trận-vong, 陣亡 = Chết tại chốn trận trường. — MORT SUR LE CHAMP DE BATAIL.

Trần-thiết, 陳設 = Bầy-đặt tử-tế. — EXPOSER AVEC ORDRE.

Trích-lục, 摘錄 = Lựa lấy chỗ cần chỗ hay mà chép. — EXTRAIRE.

Trung-diệp, 中葉 = Về quãng giữa, nghĩa là lúc giữa chừng của một nhà vua nào hay một thời-đại nào. — LE MILIEU D'UN SIÈCLE, D'UN RÈGNE.

Truyền-tụng, 傳誦 = Hết người nọ đến người kia truyền miệng nhau ngâm đọc (Văn hay, hay là thơ hay). — RÉCITÉ DE BOUCHE EN BOUCHE. (se dit d'un beau morceau littéraire)

Trường-qui, 場規 = Phép-luật trong trường thi, hay trường học. — RÈGLEMENT D'UNE ÉCOLE OU UN CONCOURS.

Trưởng-thành, 長成 = Khôn lớn lên. — ARRIVER A L'ÂGE D'HOMME ; ÂGE MUR.

Vãn-hồi, 挽回 = Kéo lại, nghĩa bóng là cái gì đã suy-đồi mà cứu-vớt lại trở lên thịnh được — RAMENER, RETENIR CE QUI EST A DEMI-TOMBÉ ; RECONSTITUER CE QUI EST EN DÉCADENCE.

Văn-tự, 文字 = Văn-chương chữ nghĩa. — LA LITTÉRATURE, LES LETTRES.

Vấn-đáp, 問答 = Kẻ hỏi người đáp. — DIALOGUE.

Vật-thể, 物體 = Hình-thể loài vật. — UN CORPS (tout ce qui occupe une étendue dans l'espace)

Viêm-nhiệt, 炎熱 = Nóng-nực. — CHAUD, CHALEUR TORRIDE.

Vô-cố, 無故 = Không có cớ gì. — SANS MOTIF, SANS RAISON.

THƠ DIỄN BÀI NGỰ-TỨ NAM-PHONG

Bản-quán cũng là nhân đó mà dò-xét cái lòng ái-quốc tôn-quân của quốc-dân ta, cho nên mới công-bố để các bậc văn-học diễn lời vàng ngọc của đức Thánh-thượng ban cho bản-chí. Hiện nay tiếp được trong chính-giới, học-giới, thương-giới, công-giới thầy-thầy quốc-dân những người biết chữ điều có thơ diễn-dịch gửi lại, mà các nhà hồng-phấn, các cậu thư-sinh cũng có cả, thậm-chí đến người làm thơ thất-niêm thất-luật mà đưa đến, hiện nay hay giở kể hàng trăm mà đi, *xin tạm nghỉ không đăng vội*, vì kỳ này còn lấy giấy đăng các bài khác, xin các ngài có bài gửi đến lượng cho.

TÒA SOẠN *cáo bạch*

Đông-lân tây-trảo
東鱗西爪

— *Không có xã-hội thời không có nhân-cách, không có nhân-cách thời không thành xã-hội*, (cách ngôn Tây).

— *Ơn cha mẹ nước không làm đuối được mà lửa không làm cháy được* (Ngạn-ngữ Nga).

— *Kẻ không biết gì thời nhiều cái dũng-khí*. (Phương-ngôn Hà-lan).

— *Phòng kẻ ác khó hơn phòng lửa* (Ngạn-ngữ Bồ-đào-nha).

NGUYỄN SONG-KIM *thuật*